

**PHỤ LỤC: HƯỚNG DẪN CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHẤM ĐIỂM CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022**

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng (TLKC)	Cách đánh giá chấm điểm các tiêu chí
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC : 9,5 điểm</b>			
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch cải cách hành chính: 2,5 điểm</b>			
1.1.1	Kế hoạch cải cách hành chính năm	0.5	Kế hoạch CCHC năm ( kèm phụ biểu xác định nhiệm vụ )	Kế hoạch CCHC ban hành cuối tháng 12 năm liền kề năm kế hoạch thì điểm là 0,50 điểm, ban hành trong tháng 1 năm kế hoạch là 0,25 điểm và ban hành sau tháng 1 của năm kế hoạch: 0 điểm
1.1.2	Xác định đầy đủ về nội dung	0.5	Kế hoạch CCHC năm ( kèm phụ biểu xác định nhiệm vụ )	Kế hoạch CCHC ban hành phải xác định đầy đủ các nhiệm vụ theo quy định, có Phụ biểu kèm theo về nhiệm vụ cụ thể và trách nhiệm thực hiện: 0,5 điểm Kế hoạch không đầy đủ nội dung trong phần chính hoặc trong phụ biểu: 0 điểm
1.1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1,5	Báo cáo CCHC năm có phụ lục kèm theo và tài liệu kiểm chứng khác ( nếu có)	Tính theo tỷ lệ % số nhiệm vụ đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ theo kế hoạch. Đạt 100% kế hoạch thì điểm là 1 điểm, đạt từ 80% đến dưới 100% là 0,5 điểm, đạt dưới 50%: 0 điểm
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện công tác báo cáo CCHC: 2,0 điểm</b>			
1.2.1	Số lượng báo cáo (báo cáo quý I, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm)	0.5	Báo cáo quý 1, 6 tháng, 9 tháng, và báo cáo năm	Đủ số lượng 4 báo cáo là 0,5 điểm, mỗi báo cáo thiếu trừ 0,25 điểm, thiếu từ 2 báo cáo trở lên, không có báo cáo 0 có điểm.
1.2.2	Nội dung báo cáo	1	Báo cáo quý 1, 6 tháng, 9 tháng, và báo cáo năm	Tất cả báo cáo phải đầy đủ nội dung và biểu phụ lục đính kèm theo quy định điểm 1 điểm. Có 1 báo cáo không đạt yêu cầu là 0,75 điểm, có 2 báo cáo không đạt yêu cầu 0, 5 có từ 3 báo cáo không đạt : 0 điểm
1.2.3	Thời gian báo cáo (trước ngày 10 của tháng cuối quý)	0.5	Báo cáo quý 1,6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm	Các báo cáo nộp về phòng Nội vụ trước ngày 10 tháng cuối quý là 0,5 điểm, có báo cáo không đúng thời gian quy định thì số điểm: 0,25 điểm, không có từ 1 báo cáo trở lên: 0 điểm.
<b>1.3</b>	<b>Trách nhiệm của người đứng đầu: 1,00 điểm</b>			
1.3.1	Phân công Chủ tịch UBND trực tiếp phụ trách thực hiện CCHC	1	Báo cáo của đơn vị	Phân công trách nhiệm Chủ tịch UBND phụ trách thực hiện CCHC là 1 điểm, không phân công Chủ tịch UBND trực tiếp phụ trách là 0 điểm,

<b>1.4</b>	<b>Thực hiện các nhiệm vụ do UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao: 2 điểm</b>			
1.4.1	Thực hiện hoàn thành nhiệm vụ do UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao	1	Báo cáo của đơn vị, kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền	Thực hiện hoàn thành nhiệm vụ do UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao đạt 90% trở lên là 1 điểm, hoàn thành dưới 90% tính theo ( Tỷ lệ% hoàn thành X 1 /100%)
1.4.2	Thực hiện các quy định pháp luật về quản lý nhà nước trên địa bàn xã, thị trấn	1	Báo cáo của đơn vị kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền	Thực hiện các quy định pháp luật về quản lý nhà nước các lĩnh vực trên địa bàn bảo đảm đúng quy định là 1 điểm. Thực hiện có vi phạm: 0 điểm.
<b>1.5</b>	<b>Sự năng động trong chỉ đạo điều hành: 2,0 điểm</b>			
1.5.1	Sáng kiến áp dụng thực hiện CCHC được cơ quan có thẩm quyền công nhận	1.5	Đề án sáng kiến áp dụng thực hiện CCHC được cơ quan có thẩm quyền công nhận	Sáng kiến đầy đủ hồ sơ đúng quy định theo hướng dẫn số 443 ngày 7/6/2022 của Sở Khoa học Công nghệ , áp dụng thực hiện CCHC được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận, cấp huyện trở lên là 1,5 điểm, sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng hiệu quả ở cơ sở xã,TT là 1 điểm, không có sáng kiến: 0 điểm.
1.5.2	Gắn kết quả thực hiện công tác CCHC với công tác thi đua khen thưởng	0.5	Báo cáo của đơn vị, qua công tác kiểm tra	Hàng năm thực hiện công tác thi đua khen thưởng gắn kết quả thi đua, khen thưởng với kết quả thực hiện CCHC có thực hiện là 0,5 điểm, không thực hiện là 0 điểm.
<b>2</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ: 6 điểm</b>			
<b>2.1</b>	<b>Theo dõi thi hành pháp luật: 2 điểm</b>			
2.1.1	Xây dựng Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật hàng năm của UBND xã, thị trấn	1	Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật hàng năm của UBND xã, thị trấn	Ban hành trước ngày 15/1 năm kế hoạch là 1 điểm, Ban hành trong năm kế hoạch 0,50 điểm, không ban hành thì 0 điểm.
2.1.2	Thực hiện chế độ báo cáo, theo dõi thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý	0.5	Các báo cáo theo quy định	Báo cáo đầy đủ, bảo đảm thời gian quy định là 0,50 điểm, báo cáo không đầy đủ là 0,25 điểm, không báo cáo là 0 điểm.
2.1.3	Xử lý những bất cập qua theo dõi thi hành pháp luật	0.5	Các văn bản xử lý những bất cập qua theo dõi thi hành pháp luật	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý là 0,50 điểm, xử lý từ 50%-dưới 100% là 0,25 điểm, dưới 50% các vấn đề phát hiện xử lý 0 có điểm
<b>2.2</b>	<b>Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá các văn bản quy phạm pháp luật (QPPL): 2 điểm</b>			

2.2.1	Báo cáo kết quả rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật thuộc trách nhiệm của UBND xã, thị trấn	1	Báo cáo kết quả rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật của đơn vị, qua kết quả kiểm tra	Báo cáo đầy đủ, đúng nội dung bảo đảm thời gian quy định là 1 điểm từ 50%-dưới 100% số văn bản QPPL triển khai thực hiện: 0,50 điểm, dưới 50% các văn bản QPPL thực hiện 0 có điểm
2.2.2	Xử lý, kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra rà soát các văn bản QPPL	1	Văn bản thực hiện xử lý, kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra rà soát các văn bản QPPL	100% các vấn đề phát hiện đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý là 1 điểm, xử lý, kiến nghị từ 50%-dưới 100% các vấn đề phát hiện được xử lý là 0,25 điểm, dưới 50% các vấn đề phát hiện xử lý : 0 điểm
<b>2.3</b>	<b>Phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương (PBGDPL): 2 điểm</b>			
2.3.1	Xây dựng Kế hoạch PBGDPL hàng năm của UBND xã, thị trấn	1	Kế hoạch PBGDPL hàng năm của UBND xã, thị trấn	Kế hoạch PBGDPL năm 2022 ban hành trước 31/01
2.3.2	Tổ chức thực hiện các chương trình kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực công tác PBGDPL của địa phương	0,5	Báo cáo kết quả công tác PBGDPL năm 2022	Báo cáo đầy đủ, đúng nội dung bảo đảm thời gian quy định là 0,5 điểm, báo cáo không đầy đủ, chậm thời gian là 0,25 điểm, không có báo cáo: 0 điểm
2.3.2	triển khai các hoạt động PBGDPL	0,5	Thực hiện trách nhiệm đăng tải thông tin pháp luật trên trang thông tin điện tử theo quy tại Điều 13 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật; Tổ chức truyền thông, phổ biến bằng một trong các hình thức quy định tại Điều 11 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật	Báo cáo kết quả công tác PBGDPL năm 2022 Thống kê trên Trang thông tin điện tử của đơn vị
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG: 21 điểm</b>			
<b>3.1</b>	<b>Cải cách Thủ tục hành chính: 4 điểm</b>			
<b>3.1.1</b>	<b>Kiểm soát TTHC</b>	<b>2</b>		

3.1.1.1	Ban hành Kế hoạch Kiểm soát TTHC hàng năm	1	Kế hoạch Kiểm soát TTHC năm của đơn vị	Ban hành kế hoạch chậm nhất ngày 31/12 của năm trước năm kế hoạch: 1 điểm; Ban hành kế hoạch sau ngày 31/12 hoặc không ban hành: 0 điểm
3.1.1.2	Triển khai thực hiện Kế hoạch Kiểm soát TTHC	1	Báo cáo Kiểm soát TTHC định kỳ của đơn vị	Báo cáo đầy đủ, đúng quy định: 1 điểm; báo cáo không đầy đủ, không đúng quy định hoặc không có báo cáo: 0 điểm
<b>3.1.2</b>	<b>Rà soát đánh giá TTHC</b>	<b>2</b>		
3.1.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát đánh giá TTHC	1	Kế hoạch rà soát đánh giá TTHC năm của đơn vị	Ban hành kế hoạch trong tháng 1 của năm kế hoạch: 1 điểm; Ban hành kế hoạch sau tháng 1/2022 hoặc không ban hành: 0 điểm
3.1.2.2	Thực hiện rà soát, đánh giá TTHC	0,5	Báo cáo rà soát, đánh giá TTHC của đơn vị	Báo cáo đầy đủ, đúng quy định: 0,5 điểm; báo cáo không đầy đủ, không đúng quy định hoặc không có báo cáo: 0 điểm
3.1.2.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC	0,5	Báo cáo rà soát, đánh giá TTHC của đơn vị và qua kiểm tra thực tế	100% vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá được xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý: 0,5 điểm; không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý: 0 điểm.
<b>3.2</b>	<b>TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 16 điểm</b>			
3.2.1	Thực hiện quy chế làm việc và phân công người làm việc tại bộ phận một cửa	1	Quy chế tổ chức và hoạt động Bộ phận Một cửa;	Đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa theo Nghị Định 61/NĐ-CP, NĐ 107/2021 /NĐ-CP và Thông tư 01/TT-VPCP: 0,5 điểm, không ban hành quy chế hoặc quy chế chưa kịp thời cập nhật, bổ sung: 0 điểm.
			Quyết định kiện toàn và phân công nhiệm vụ cho công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa	Kịp thời kiện toàn và phân công nhiệm vụ cho công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa: 0,5 điểm, không kịp thời kiện toàn: 0 điểm.
3.2.2	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2	Báo cáo của đơn vị và qua kiểm tra thực tế	100% TTHC thuộc thẩm quyền được tiếp nhận và trả kết quả giải quyết tại bộ phận một cửa: 2 điểm; không đạt 100%: 0 điểm.
3.2.3	Thực hiện quy định về công khai tại Bộ phận một cửa	3	Báo cáo của đơn vị và qua kiểm tra thực tế	Niêm yết công khai đầy đủ đúng quy định TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 1 điểm
				Niêm yết công khai đầy đủ biểu phí, lệ phí là 0,5 điểm
				Niêm yết công khai địa chỉ PAKN là 0,5 điểm
				Niêm yết công khai giờ làm việc: 0,5 điểm; công khai họ tên, số điện thoại công chức thực hiện nhiệm vụ tại bộ phận một cửa: 0,5 điểm Niêm yết công khai không đầy đủ: 0 điểm

3.2.4	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện tiếp nhận tại bộ phận một cửa cấp xã ( theo Quyết định 1291/QĐ-CP)	2	Báo cáo của đơn vị và qua kiểm tra thực tế	
3.2.4.1	Niêm yết công khai và thực hiện TTHC lĩnh vực Quân sự theo quyết định số 1291/QĐ-CP ngày 07/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ	1	Báo cáo của đơn vị và qua kiểm tra thực tế	Đã triển khai thực hiện: 1 điểm, chưa triển khai thực hiện: 0 điểm.
3.2.4.2	Niêm yết công khai và thực hiện TTHC lĩnh vực Công an theo Luật Cư trú năm 2020	1	Báo cáo của đơn vị và qua kiểm tra thực tế	Đã triển khai thực hiện: 1 điểm, chưa triển khai thực hiện: 0 điểm.
3.2.5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	5	Báo cáo thực hiện của đơn vị, qua kiểm tra thực tế	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ TTHC trước hẹn, đúng hẹn đạt 100%: 5 điểm; nếu đạt dưới 100% tính theo công thức: $(a \times 3)/100\%$ ( a là tỷ lệ giải quyết hồ sơ TTHC trước hẹn, đúng hẹn)
3.2.6	Hồ sơ TTHC bị trả lại vì phải bổ sung hoàn thiện sau khi đã tiếp nhận	1	Báo cáo thực hiện của đơn vị, qua kiểm tra thực tế	Không có hồ sơ: 1 điểm, có hồ sơ: 0 điểm
3.2.7	Thực hiện quy định về thư xin lỗi trong việc giải quyết TTHC trễ hạn	2	Báo cáo thực hiện của đơn vị, qua kiểm tra của huyện	Có hồ sơ TTHC quá hạn và có văn bản thực hiện xin lỗi người dân và tổ chức theo mẫu hoặc không có hồ sơ TTHC quá hạn: Thực hiện đúng 100% là 2 điểm, có hồ sơ quá hạn không có văn bản thực hiện xin lỗi : 0 điểm.
3.2.8	Tiếp nhận và trả lời kiến nghị của người dân và tổ chức	1	Báo cáo thực hiện của đơn vị, qua kiểm tra của huyện	Thực hiện đúng quy định là 1 điểm, thực hiện không đúng quy định: 0 điểm.
<b>4</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH: 14 điểm</b>			
<b>4.1</b>	<b>Kế hoạch phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng</b>		<b>1.5</b>	
4.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin	0.5	Kế hoạch Ứng dụng CNTT, phát triển CQS và bảo đảm an toàn thông tin	Ban hành kế hoạch: 0.5 điểm Không ban hành kế hoạch: 0 điểm

4.1.2	Thực hiện Kế hoạch Ứng dụng CNTT, phát triển CQS và bảo đảm an toàn thông tin	1	Báo cáo kết quả thực hiện Theo dõi của UBND huyện	Thực hiện 100% nhiệm vụ: 1 điểm Thực hiện 80%-dưới 100%: 0.5 điểm Thực hiện dưới 80%: 0 điểm
4.2	<b>Triển khai các ứng dụng, dịch vụ trong các cơ quan nhà nước</b>	6		
4.2.1	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử	1	Báo cáo thực hiện Theo dõi của UBND huyện	Yêu cầu: - Sử dụng Hệ thống QLVBDH thường xuyên để gửi, nhận văn bản trên hệ thống - Điểm đánh giá được tính theo công thức: $= (b/a) \times 1 + (c/a) \times 0.5$ Trong đó: a là tổng số văn bản đi giữa các cơ quan nhà nước (trừ văn bản mật) b là số văn bản đi giữa các cơ quan nhà nước, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử c là số văn bản đi giữa các cơ quan nhà nước, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy
4.2.2	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	1	Báo cáo thực hiện Theo dõi của UBND huyện	100% văn bản, hồ sơ công việc (trừ văn bản mật) được xử lý trên môi trường mạng, có lưu vết trên hệ thống QLVBDH Đạt 100%: 1 điểm Dưới 100%: 0 điểm
4.2.3	Lập và lưu trữ hồ sơ điện tử	1.5		
4.2.3.1	Ban hành danh mục hồ sơ lưu trữ hàng năm của đơn vị	0.5	Văn bản ban hành danh mục hồ sơ lưu trữ hàng năm của đơn vị	Có văn bản ban hành: 0.5 Không có văn bản ban hành: 0 điểm
4.2.3.2	Cập nhật danh mục hồ sơ lưu trữ hàng năm của đơn vị lên hệ thống QLVB	0.5	- Xuất danh mục hồ sơ lưu trữ của toàn cơ quan (phần xuất báo cáo tại mục Tiêu đề hồ sơ trong tài khoản phần mềm QLVB của văn thư)	Danh mục hồ sơ lưu trữ hàng năm của đơn vị sau khi ban hành được cập nhật đầy đủ lên hệ thống QLVB Có cập nhật: 0.5 Không cập nhật: 0 điểm
4.2.3.3	Lập hồ sơ công việc và lưu trữ văn bản trên hệ thống QLVB:	0.5	Xuất danh mục hồ sơ lưu trữ (phần xuất báo cáo tại mục Hồ sơ công việc của Quản lý hồ sơ trong tài khoản QLVB của văn thư)	Có lập hồ sơ và lưu trữ trên hệ thống: 0.5 Không lập hồ sơ và lưu trữ: 0 điểm

4.2.4	Ứng dụng chữ ký số	1	Báo cáo thực hiện Theo dõi của UBND huyện	100% văn bản đi được ký số theo đúng quy định: 1 điểm Không đáp ứng: 0 điểm
4.2.5	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	0.5	Báo cáo của đơn vị Theo dõi của UBND huyện	Cập nhật hàng tháng số liệu lên hệ thống báo cáo cấp tỉnh: 0.5 điểm Không thực hiện: 0 điểm
4.2.6	Hệ thống truyền hình trực tuyến sử dụng kết nối mạng số liệu chuyên dùng	1	Báo cáo của đơn vị Giấy mời họp trực tuyến	Thống kê số lượng cuộc họp trực tuyến trong năm 2022 (cả trung ương, tỉnh, huyện): 1 điểm Không đáp ứng: 0 điểm
<b>4.3</b>	<b>Dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>2.5</b>		
4.3.1	Tiếp nhận, xử lý hồ sơ trực tuyến	1	Báo cáo của đơn vị Danh mục TTHC (nêu rõ mức độ 1,2,3,4) Thống kê xử lý hồ sơ TTHC (theo mẫu) Theo dõi của UBND huyện	Phạm vi đánh giá: Các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị (Bao gồm cả hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận và giải quyết thông qua phần mềm của các bộ triển khai). Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên (cả trực tuyến và trực tiếp). - Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 50% số hồ sơ TTHC trở lên: 1 điểm. + Từ 15% đến dưới 50% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% hồ sơ} \times 1) / 50\%$ + Dưới 15%: 0 điểm
4.3.2	Thanh toán trực tuyến	1	Báo cáo của đơn vị Danh mục TTHC (nêu rõ mức độ 1,2,3,4) Thống kê xử lý hồ sơ TTHC (theo mẫu) Theo dõi của UBND huyện	Phạm vi đánh giá: Các TTHC có phí/lệ phí đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị (Bao gồm cả hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận và giải quyết thông qua phần mềm của các bộ triển khai). Hồ sơ được thanh toán trực tuyến đạt 20%: 0.5 điểm Dưới 20% hồ sơ thanh toán trực tuyến thì tính theo công thức: $(\text{tỷ lệ \% hồ sơ} \times 1) / 20\%$

4.3.3	Trả kết quả điện tử	0.5	Báo cáo của đơn vị Danh mục TTHC (nêu rõ mức độ 1,2,3,4) Bản ký số trả kết quả của tối thiểu 1 hồ sơ giải quyết TTHC Thống kê xử lý hồ sơ TTHC (theo mẫu) Theo dõi của UBND huyện	Phạm vi đánh giá: Các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị (Bao gồm cả hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận và giải quyết thông qua phần mềm của các bộ triển khai) Nếu có hồ sơ được trả kết quả điện tử: 1 điểm; Không có hồ sơ được trả kết quả điện tử: 0 điểm
<b>4.4</b>	<b>Trang thông tin điện tử</b>	<b>2.5</b>		
4.4.1	Cung cấp đầy đủ nội dung, thông tin theo quy định tại Luật tiếp cận thông tin và Nghị định 42/2022/NĐ-CP của Chính phủ	0.5	Địa chỉ tên miền (link) trang thông tin điện tử của đơn vị	Đúng quy định: 0.5 điểm Chưa đúng quy định: 0 điểm
4.4.2	Áp dụng các giải pháp an toàn thông tin cho website	0.5	Địa chỉ tên miền (link) trang thông tin điện tử của đơn vị; Theo dõi của UBND huyện	Biện pháp bảo đảm an toàn thông tin đã triển khai: Firewall, IDS/IPS, WAF...: 0.5 điểm
4.4.3	Thường xuyên đăng tải tin bài trên trang thông tin điện tử của đơn vị	1	Địa chỉ tên miền (link) trang thông tin điện tử của đơn vị Báo cáo số lượng tin bài năm 2022; Theo dõi của UBND huyện	Thống kê số lượng tin, bài viết đã đăng năm 2022. Từ 40 tin, bài viết trở lên: 1 điểm Từ 20 đến 39 tin, bài viết trong năm: 0.5 điểm. Dưới 20 tin, bài viết: 0 điểm
4.4.4	Cập nhật đầy đủ, kịp thời văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo điều hành liên quan đến địa phương	0.5	Địa chỉ tên miền (link) trang thông tin điện tử của đơn vị Báo cáo số lượng văn bản đã đăng năm 2022	Cập nhật đầy đủ, kịp thời: 0.5 điểm Cập nhật không đầy đủ: 0 điểm
<b>4.5</b>	<b>Bộ phận một cửa điện tử cấp xã</b>	<b>1.5</b>		



4.5.1	Triển khai quy trình nội bộ do UBND tỉnh phê duyệt trên phần mềm 1 cửa điện tử	0.5	Báo cáo của đơn vị Danh mục TTHC cấp xã đã được ban hành quy trình nội bộ 'Theo dõi của UBND huyện	100% TTHC được UBND phê duyệt quy trình nội bộ được áp dụng trên phần mềm Một cửa điện tử: 0.5 điểm Dưới 100%: 0 điểm
4.5.2	Áp dụng hệ thống một cửa điện tử để giải quyết TTHC	0.5	Báo cáo của đơn vị Theo dõi của UBND huyện	Thống kê tỷ lệ % hồ sơ giải quyết TTHC được thực hiện thông qua hệ thống Một cửa điện tử trên tổng số hồ sơ phát sinh trong năm 2022. 50%-100% tính theo công thức: (tỷ lệ % hồ sơ x 0.5)/100% Dưới 50%: 0 điểm
4.5.3	Số hoá kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã trong năm đánh giá được số hoá từ bản giấy sang điện tử	0.5	Biểu thống kê: Số lượng kết quả giải quyết TTHC năm 2022. Số lượng kết quả hồ sơ TTHC được ký số Số lượng kết quả hồ sơ TTHC được số hoá từ văn bản giấy sang điện tử theo quy định tại điều 25, Nghị định 45/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020	Thống kê số lượng kết quả giải quyết TTHC năm 2022, số lượng kết quả giải quyết TTHC được ký số và Số lượng kết quả kết quả hồ sơ TTHC được số hoá từ văn bản giấy sang điện tử theo quy định tại điều 25, Nghị định 45/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 Điểm được tính theo tỷ lệ %: Số lượng kết quả giải quyết TTHC được ký số và số hoá/tổng số kết quả hồ sơ TTHC: Đạt tỷ lệ từ 35% trở lên: 0.5 điểm Đạt tỷ lệ 15%-35%: 0.25 điểm Dưới 15%: 0 điểm
<b>5</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC: 4 điểm</b>			
5.1	Xây dựng, ban hành và thực hiện quy chế làm việc của UBND xã, thị trấn theo quy định	1	Quy chế làm việc của UBND xã, thị trấn theo quy định	Ban hành và triển khai đầy đủ là 1 điểm, chưa ban hành, chưa thực hiện đầy đủ, kịp thời: 0 điểm.
5.2	Xây dựng chính quyền cơ sở vững mạnh	1	Báo cáo của đơn vị, kết quả công nhận của cấp trên.	Được công nhận chính quyền cơ sở vững mạnh là 1 điểm, không được công nhận là 0 điểm.
5.3	Ban hành và thực hiện đầy đủ kế hoạch công tác năm, hàng tháng và báo cáo theo chức năng nhiệm vụ	1	Kế hoạch thực hiện, báo cáo của đơn vị	Ban hành và triển khai đầy đủ là 1 điểm. Không ban hành, chưa thực hiện đầy đủ, kịp thời : 0 điểm.

5.4	Phân công cụ thể cho Chủ tịch, phó chủ tịch, các ủy viên ủy ban và công chức cấp xã theo quy định:	0.5	Kế hoạch thực hiện, phụ lục Phân công cụ thể cho Chủ tịch, phó Chủ tịch, các ủy viên ủy ban và công chức cấp xã theo quy định	Phân công nhiệm vụ cụ thể, đầy đủ, kịp thời là 0,5 điểm, chưa phân công nhiệm vụ thì 0 điểm.
5.5	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính được tỉnh giao	0.5	Báo cáo thực hiện của đơn vị, qua kiểm tra của huyện	Tính theo số lượng cán bộ, công chức hiện có so với số lượng biên chế được UBND tỉnh giao hàng năm: không vượt quá chỉ tiêu là 0,5 điểm, cao hơn chỉ tiêu thì điểm là 0
6	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC: 6,5 điểm</b>			
6.1	<b>Quản lý và sử dụng cán bộ công chức và người hoạt động không chuyên trách theo đúng quy định: 3 điểm</b>			
6.1.1	Đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	0.5	Xây dựng thực hiện kế hoạch, báo cáo của đơn vị	Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, danh sách cán bộ tham gia đào tạo bồi dưỡng: 0,5 điểm, không có kế hoạch có cán bộ tham gia đào tạo, bồi dưỡng: 0,25 điểm, không có cán bộ tham gia đào tạo, bồi dưỡng: 0 điểm
6.1.2	Thực hiện bố trí CBCC và người hoạt động không chuyên trách.	1	Báo cáo thực hiện	Thực hiện bố trí CBCC và người hoạt động không chuyên trách đúng theo quy định về tiêu chuẩn chức danh là 1,00 điểm, không đúng quy định thì 0 điểm.
6.1.3	Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại CBCC	1.5	Báo cáo thực hiện quy định về đánh giá, phân loại CBCC	Thực hiện đúng quy định số điểm là 1,5 điểm, không thực hiện đúng quy định thì 0 điểm.
6.2	<b>Cán bộ công chức cấp xã, đạt chuẩn về trình độ chuyên môn: 2 điểm</b>			
6.2.1	Công chức xã, thị trấn đạt chuẩn trình độ chuyên môn	1	Báo cáo của đơn vị	Tính theo tỷ lệ % giữa số công chức cấp xã đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ so với tổng số công chức cấp xã. Cụ thể: Đạt 100% thì điểm là 1 điểm, đạt dưới 100% là 0 điểm
6.2.2	Cán bộ xã, thị trấn đạt chuẩn trình độ chuyên môn	1	Báo cáo của đơn vị	Tính theo tỷ lệ % giữa số cán bộ cấp xã đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ so với tổng số cán bộ cấp xã. Cụ thể: Đạt 100% thì điểm là 1 điểm, đạt dưới 100% là 0 điểm
6.3	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã</b>	1.5	Báo cáo của đơn vị	Không có cán bộ công chức, người hoạt động không chuyên trách thuộc thẩm quyền quản lý vi phạm xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên trong năm là 1,5 điểm. Có cán bộ công chức, người hoạt động không chuyên trách thuộc thẩm quyền quản lý vi phạm xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên trong năm là 0 điểm
7	<b>CẢI CÁCH TÀI SẢN CÔNG: 8 điểm</b>			

<b>7.1</b>	<b>Thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công: 3 điểm</b>			
7.1.1	Xây dựng thực hiện Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	1	Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	Đã xây dựng, sửa đổi bổ sung hoặc thay thế là 1 điểm, chưa xây dựng thì 0 điểm
7.1.2	Công khai kết quả thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	1	báo cáo công khai kết quả thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	Có công khai là 1 điểm, không công khai thì 0 điểm
7.1.3	Quản lý tài chính, tài sản đúng quy định, bảo đảm đơn vị thực hiện hiệu quả	1	Báo cáo của đơn vị	Có báo cáo của đơn vị thực hiện đúng quy định là 1 điểm, thực hiện không đúng quy định: 0 điểm.
<b>7.2</b>	<b>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra kiểm</b>			
7.2.1	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra kiểm toán nhà nước về tài chính ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1	Báo cáo của đơn vị	Có báo cáo của đơn vị gửi về cơ quan có thẩm quyền đúng quy định 1 điểm, có báo gửi không đúng thời gian quy định 0,5 điểm, không có báo cáo: 0 điểm
<b>7.3</b>	<b>Lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách: 2 điểm</b>			
7.3.1	Xây dựng báo cáo dự toán, quyết toán ngân sách:	1	Báo cáo của đơn vị	Xây dựng báo cáo dự toán, chấp hành quyết toán ngân sách thực hiện đúng quy định là: 1 điểm, thực hiện không đúng quy định : 0 điểm.
7.3.2	Thực hiện công khai dự toán ngân sách, quyết toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt và gửi báo cáo theo quy định	1	Báo cáo của đơn vị về công khai dự toán	Thực hiện đúng quy định là 1 điểm, thực hiện không đúng quy định: 0 điểm
<b>7.4</b>	<b>Thực hiện thu ngân sách hàng năm của đơn vị theo kế hoạch huyện giao( trừ thu tiền sử dụng đất ): 2 điểm</b>			
7.4.1	Thực hiện thu ngân sách đạt vượt chỉ tiêu	2	Báo cáo của đơn vị	Thực hiện thu ngân sách đạt, vượt chỉ tiêu là 2 điểm, Không đạt chỉ tiêu 0 điểm
<b>8</b>	<b>Điểm sai số giữa thẩm định với điểm tự chấm</b>			
<b>8.1</b>	<b>Không sai số</b>	<b>1</b>	Kết quả chấm điểm của đơn vị	Điểm tự chấm so với điểm thẩm định không sai số: 1 điểm

<b>8.2</b>	<b>Sai số dưới 5%</b>	<b>0.5</b>	Kết quả chấm điểm của DV	Điểm tự chấm với điểm thẩm định sai số dưới 5% là 0,5 điểm
<b>8.3</b>	<b>Sai số trên 5%</b>	<b>0</b>	Kết quả chấm điểm của DV	Điểm tự chấm với điểm thẩm định sai số trên 5% là 0 điểm
		<b>70 điểm</b>		